TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 196/2018/DS-PT
Ngày 28-8-2018
"V/v tranh chấp thừa kế tài sản''

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 7 năm 2018 và ngày 28 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2018 về việc: *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện TN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 151/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Thị D, sinh năm 1942;

2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1944;

3. Bà Trần Thị D1, sinh năm 1948;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp AP, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà D, bà S, bà D1: Chị Phan Thị Thúy H, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: Ấp AP, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền cùng ngày 12/3/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Lê Phi T- Cộng tác viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966;

Địa chỉ cư trú: 323, ấp AP, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1979;

Địa chỉ cư trú: Ấp AP, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị Đ: Chị Phan Thị Thúy H, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: 345, ấp AP, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/3/2018).

2. Chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1987;

3. Anh Trần Thanh T2, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp AP, xã AL, huyện TN, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị L, anh T2: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1962;

Địa chỉ cư trú: 163, ấp BT, xã BM, huyện CP, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền cùng ngày 24/7/2017).

4. Chị Trần Thị Ngọc L1, sinh năm 1985;

5. Anh Trần Thanh T3, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp AP, xã AL, huyện TN, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị L1, anh T3: Anh Nguyễn Thanh D2, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Ấp HT2, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền cùng ngày 24/7/2017).

6. Chị Nguyễn Thị Cẩm X, sinh năm 1993;

Địa chỉ cư trú: Ấp AP, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

7. Ông Huỳnh Thanh D3, sinh năm 1950;

8. Bà Phan Thị N, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp AP, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

9. Anh Trần Văn Y, sinh năm 1981;

10. Bà Trương Thị Đ1, sinh năm 1965;

Cùng Địa chỉ cư trú: Ấp TT, xã TT, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

11. Ủy ban nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ cư trú: Khóm 5, thị trấn TC, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N1; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn.

Bà T1, chị H, anh D2, ông H1, chị H, bà N, ông T có mặt tại phiên tòa. UBND huyện TN, chị X, ông D3, anh Y, bà Đ1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Trần Thị D, bà Trần Thị S, bà Trần Thị D1 cùng ủy quyền cho chị Phan Thị Thúy H trình bày:*

Ông Trần Văn H3 (chết năm 1994) và bà Phan Thị K (chết năm 2000) có 05 người con là bà S, bà D1, bà D, ông T4 (chết năm 1999) và bà N2 (chết năm 2014). Năm 1984 cả nhà ở Campuchia về và cất nhà ở tạm trên phần đất của ông 7 U. Đến năm 1995 thì mua 01 phần đất của ông D3, bà N diện tích 500m^2 giá 01 lượng 05 phân vàng 24 kara, rồi dỡ nhà củ cất lại trên phần đất mua, hơn 01 năm sau thì vợ chồng ông T4, bà T1 ra ở riêng và cất nhà ở mé sông để sống bằng nghề cào cá trên sông. Năm 2007, bà T1 tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D3 sang tên cho bà.

Khi ông H3, bà K chết thì để lại di sản là 500m^2 đất và 01 căn nhà cất trên đất, nên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế mỗi người 85m^2 (ngang l,7m, dài 50m), yêu cầu hưởng chung, không tách riêng diện tích.

Tại phiên tòa các nguyên đơn thay đổi diện tích khởi kiện là chỉ yêu cầu được hưởng chung phần diện tích ngang 5m, chiều dài theo như đo đạc của Tòa án (trừ phần đất mồ mã phía sau). Còn phần nhà thì không tranh chấp.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Phần đất các nguyên đơn tranh chấp là của vợ chồng bà. Sau khi từ Campuchia về sống ở đây cho đến năm 1995 thì vợ chồng bà mua đất của ông D3, rồi cất nhà để mẹ cùng các chị sống chung, đến năm 2007 thì làm thủ tục sang tên hiện bà đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn, ngoài ra còn có ý kiến nếu các nguyên đơn có nhu cầu cất nhà sử dụng thì đồng ý cho cất nhà để ở phía sau chứ không đồng ý chia đất.

- Người đại diện theo ủy quyền và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Ngọc L, anh Trần Thanh T2, chị Trần Thị Ngọc L1, anh Trần Thanh T3, chị Trần Thị Cẩm X trình bày:

Chị L, anh T2, chị L1, anh T3 là các con ruột của ông T4 và bà T1, X là dâu của ông T4 và bà T1, thống nhất theo lời khai của bà T1, không yêu cầu chia thừa kế, không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, phần đất vẫn để cho bà T1 sử dụng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Đ trình bày:

Chị Đ là con của bà N2, từ nhỏ đến nay sống với bà N2 không biết cha họ tên gì, ở đâu, chị Đ thống nhất theo lời khai và yêu cầu của nguyên đơn, không yêu cầu chia thừa kế và trong trường hợp chia thừa kế, thì chị Đ yêu cầu được hưởng thừa kế cùng với các nguyên đơn được hưởng chung phần đất chiều ngang là 5m.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Y và bà Trương Thị Đ1 trình bày:

Bà Đ1 là vợ trước của ông T4, anh Y là con chung của bà Đ1 và ông T4, bà Đ1, anh Y không yêu cầu chia thừa kế và đồng ý để tài sản lại cho các con của ông T4 và bà T1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D3 và bà Phan Thị N trình bày:

Năm 1995 vợ chồng ông có bán cho bà K chiều ngang 10m, dài từ lộ đến bờ đê đường nước, bà K trả vàng nhưng tờ giao kèo để tên ông T4 vì bà K đã già, T4 là con trai nên giao cho T4 để thuận tiện việc thủ tục sang tên. Sau khi ông T4, bà K chết thì bà T1 đứng ra mượn sổ đỏ của ông D3, bà N để đi làm giấy chứng nhận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện TN trình bày:*

UBND huyện TN không ý kiến và thống nhất sẽ thực hiện kết quả giải quyết vụ kiện của Tòa án khi có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện TN đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật của các nguyên đơn.

- Các bà: Trần Thị D, Trần Thị S, Trần Thị D1, chị Trần Thị Đ được hưởng thừa kế diện tích 190,25 m^2 thuộc 01 phần thửa 2807, tờ bản đồ 01, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp. Vị trí:

Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị T1 sử dụng, dài 38,05m.

Phía Tây giáp đất ông Dương Văn K1, dài 38,05m.

Phía Nam giáp lộ làng, dài 5m.

Phía Bắc giáp đất khu vực mồ mã 5m.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 22/8/2016, hiện phần đất các bà: D, S, D1 đang sử dụng).

- Bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm tháo dỡ, di chuyển (bằng mọi biện pháp) 02 căn nhà ra khỏi diện tích đất mà các bà Trần Thị Đành, Trần Thị S, Trần Thị D1, chị Trần Thị Đ được hưởng thừa kế như trên.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện TN điều chỉnh diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1 ngày 12/9/2007 để cấp lại cho các bà Trần Thị D, Trần Thị S, Trần Thị D1, chị Trần Thị Đ theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Các nguyên đơn được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền,

nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 4 năm 2018 bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo:

- Hủy bản án sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST, ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu được sửa chữa căn nhà trên phần đất tranh chấp hiện nay do bà Trần Thị S, bà Trần Thị D, bà Trần Thị D1 và bà Nguyễn Thị T1 đang quản lý, sử dụng.

Trường hợp các bà S, bà D1 và bà D muốn ra ở riêng thì bà T1 sẽ xây dựng một căn nhà phía sau nhà bà T1 để bà S, bà D1 và bà D cùng ở nhưng không được bán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 500m^2, thửa 2807, tờ bản đồ số 01 là của ông Huỳnh Văn D3 và bà Phan Thị N. Theo các nguyên đơn là do cụ Phan Thị K là mẹ của các nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông D3 và bà N vào năm 1995, cụ K quản lý sử dụng đến năm 2000 cụ K chết, để lại cho các con quản lý, sử dụng, nên các nguyên đơn và chị Đ yêu cầu chia thừa kế và được hưởng chiều ngang 5m, dài đến phần đất khu mộ. Về phía bà T1 cho rằng phần đất tranh chấp do chồng bà là ông Trần Văn T4 (chết 1999) nhận chuyển nhượng của ông D3 và bà N, nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn.

[2] Xét thấy, mặc dù theo tờ giao kèo ngày 07/9/1995 và tờ giao kèo ngày 12/9/1995, đều thể hiện ông Trần Văn T4 là chồng của bà T1 là người đứng tên chuyển nhượng phần đất của ông D3 và bà N. Sau khi ông T4 chết đến ngày 24/4/2007 ông Huỳnh Văn D3 và bà Nguyễn Thị T1 tiến hành thủ tục chuyển nhượng theo quy định và bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/9/2007 diện tích 500m^2, thửa 2807, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Tuy nhiên, theo biên bản ghi lời khai ngày 28/12/2017 của ông Huỳnh Văn D3 và bà Phan Thị N là người chuyển nhượng đất xác định: Cụ K là người chuyển nhượng đất và trả vàng cho vợ chồng ông, nhưng do cụ K lớn tuổi để cho con là ông T4 đứng tên tờ giao kèo mua bán ngày 07/9/1995.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 05/7/2016 của ông Trần Việt P là những người ký tên vào tờ giao kèo cũng xác định cụ K là người nhận chuyển nhượng đất của ông D3 và bà N.

[4] Về phía bà T1 thừa nhận, sau khi chuyển nhượng đất của ông D3 và bà N, thì tiến hành xây dựng nhà ở và cả gia đình gồm cụ K, bà D, bà S, bà D1, bà N2 và vợ chồng bà cùng các con của bà sống chung trong căn nhà cho đến khi xảy ra tranh chấp, nhưng bà T1 không có chứng cứ chứng minh bà và ông T4 là người chuyển nhượng đất và trả vàng cho ông D3 và bà N.

[5] Mặt khác, theo biên bản hòa giải ngày 07/11/2015 của ấp Phú An, xã AL, thì bà T1 thống nhất chia đôi phần đất và căn nhà. Đồng thời bà T1 có viết tờ cam kết có nội dung: "Tôi Nguyễn Thị T1 sinh năm 1966 cư ngụ ấp PA, xã AL, TN, Đồng Tháp. Tôi thống nhất phần đất là 10m, một bên là 5m từ trước đến phía sau đê, cái nhà chia làm hai..."

Với các cơ sở trên, xác định phần đất tranh chấp của cụ K nhận chuyển nhượng, nên việc bà T1 xác định phần đất tranh chấp là của ông T4 và bà T1 là không có căn cứ.

[6] Về căn nhà chính chiều ngang 8m, chiều dài 8,9m, kết cấu khung gỗ quy cách, mái ngói, vách gỗ, sàn gỗ + trụ đá (trụ sàn) và nhà phụ liền kề nhà chính ngang 4,9m, dài 2,8m kết cấu mái tol, vách tol, sàn gỗ + bê tông + trụ đá (trụ sàn), các nguyên đơn cho rằng do cụ K xây dựng. Bà T1 cho rằng nhà do ông T4 và bà T1 xây dựng, nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều không có chứng cứ chứng minh là do cụ K hoặc vợ chồng ông T4, bà T1 xây dựng. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các nguyên đơn không có tranh chấp, đồng ý giao căn nhà cho bà T1 được quyền sở hữu, nhưng phải tháo dỡ di dời đi nơi khác. Đây là sự tự nguyện của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, phần đất tranh chấp được xác định là di sản của cụ Phan Thị K chết để lại.

[7] Phần đất tranh chấp cụ K chuyển nhượng sau khi cụ H3 chết (1994), cụ

K và cụ H3 chung sống với nhau có 05 người con gồm: Bà Trần Thị D, bà Trần Thị S, bà Trần Thị D1, bà Trần Thị N2 (chết 2014) và ông Trần Văn T4 (chết 1999). Cụ K chết năm 2000, không để lại di chúc. Vì thế, phần đất tranh chấp được chia thừa kế theo pháp luật cho các con của cụ K, mỗi người được hưởng một suất thừa kế bằng nhau là 1/5 di sản.

Do ông Trần Văn T4 chết trước cụ K, nên các con của ông T4 được hưởng suất thừa kế của ông T4. Ông T4 chung sống với bà Đ1 có 01 người con tên Trần Văn Y và ông T4 chung sống với bà T1 có 4 người con tên Trần Thị Ngọc L, Trần Thanh T2, Trần Thị Ngọc L1 và Trần Thanh T3, nhưng các con của ông T4 không yêu cầu chia thừa kế mà thống nhất để lại cho bà T1 được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất.

Về phía bà Trần Thị N2 chết, bà N2 có 01 người con là chị Trần Thị Đ, nên chị Đ là người được hưởng suất thừa kế của bà N2. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà D, bà S, bà D1, chị Đ yêu cầu chia chung cho bà D, bà S, bà D1 và chị Đ phần đất chiều ngang 5m, chiều dài 38,05m. Xét thấy, theo sơ đồ đo đạc ngày 22/8/2016 thì phần đất tranh chấp có chiều ngang 10m, chiều dài (48,05m + 48,55m), nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà D, bà S, bà D1, chị Đ chỉ yêu cầu được chia chung phần đất chiều ngang 5m, chiều dài 38,05m, hướng có lợi cho phía bà T1, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn trình bày nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Phan Thị K nhận chuyển nhận của ông D3 và bà N, nên các nguyên đơn yêu cầu được chia phần đất chiều ngang là 5m, dài là 38,05 m là có căn cứ và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét thấy, đề nghị của người bảo vệ quyền lợi cho các nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo cáo của bà T1, giữ nguyên bản án dân sự. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên Bản án sơ thẩm, nên bà T1 phải phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148; Khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 631, 646, 647, 652, 657 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện TN đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật của các nguyên đơn.

- Bà Trần Thị D, bà Trần Thị S, bà Trần Thị D1 và chị Trần Thị Đ được hưởng thừa kế diện tích 190,25 m^2 thuộc 01 phần thửa 2807, tờ bản đồ 01, đất tọa lạc tại xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp. Vị trí:

Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị T1 sử dụng, dài 38,05m.

Phía Tây giáp đất ông Dương Văn K1, dài 38,05m.

Phía Nam giáp lộ làng, dài 5m.

Phía Bắc giáp đất khu vực mộ 5m.

Thể hiện từ các mốc 1-A-B-9-1, theo sơ đồ đo đạc ngày 22/8/2016, hiện phần đất bà D, bà S, bà D1 đang quản lý, sử dụng). (Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/8/2016 và sơ đồ đo đạc ngày 22/8/2016).

- Bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời (bằng mọi biện pháp)

02 căn nhà để giao quyền sử dụng diện tích đất 190,25m^2 cho bà Trần Thị D, bà Trần Thị S, bà Trần Thị D1 và chị Trần Thị Đ được hưởng thừa kế như trên.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện TN điều chỉnh diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1 ngày 12/9/2007 để cấp lại cho bà Trần Thị D, bà Trần Thị S, bà Trần Thị D1 và chị Trần Thị Đ theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các nguyên đơn và chị Đ.

+ Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bà T1 là 300.000 đồng theo biên lai số 0003790 ngày 13/4/2018 được trừ vào tiền án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện TN;
- CCTHADS huyện TN;
- Phòng KTNV- THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (L).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Tấn Tặng